

NÂNG HẠNG TTCK VIỆT NAM (KỲ 6)

Cập nhật dòng vốn ngoại

Dự báo danh mục cổ phiếu Việt Nam trong FTSE GEIS Equity Index

BSC Research – T08/2026

I	Danh sách và dòng tiền dự kiến các quỹ phân bổ vào cổ phiếu Việt Nam	03	III	PHỤ LỤC	14
	Lộ trình và tỷ lệ giải ngân theo thông báo của FTSE	04		Một số nghiên cứu, báo cáo khác tham khảo	15
	28 quỹ ETF/Index fund dự kiến phân bổ dòng tiền theo FTSE GEIS Index	05		Yếu tố thu hút dòng vốn đầu tư toàn cầu về thị trường Hoa Kỳ	16
	Dự kiến dòng tiền phân bổ 28 cổ phiếu theo 04 chặng chuyển đổi	06		Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam	18
II	Dòng vốn ngoại	07		Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam tại Top 50	20
	Xu hướng dòng vốn đầu tư	08		Phân loại thị trường của MSCI, FTSE Russell, S&P Global	21
	Ngoại trừ “theme AI” – Việt Nam có nhiều yếu tố để thu hút dòng vốn	09		Phân loại các bộ chỉ số đầu tư của FTSE GEIS (FTSE Global Equity Index Series)	22
	Áp lực bán từ quỹ ETF đang dần thu hẹp, rủi ro quy định chỉ số Fubon được loại bỏ	10		Đánh giá tháng 03/2026 của FTSE về Việt Nam	24
	Dòng tiền ngoại: Kỳ vọng kịch bản tích cực trong 2H2026	11		Sự chuyển dịch phân hạng thị trường dự kiến của các Quốc gia trong 2026	25
	Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam	12		Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.1 & 1.2)	26

Phụ trách nội dung



Mr. Vu Viet Anh

Analyst

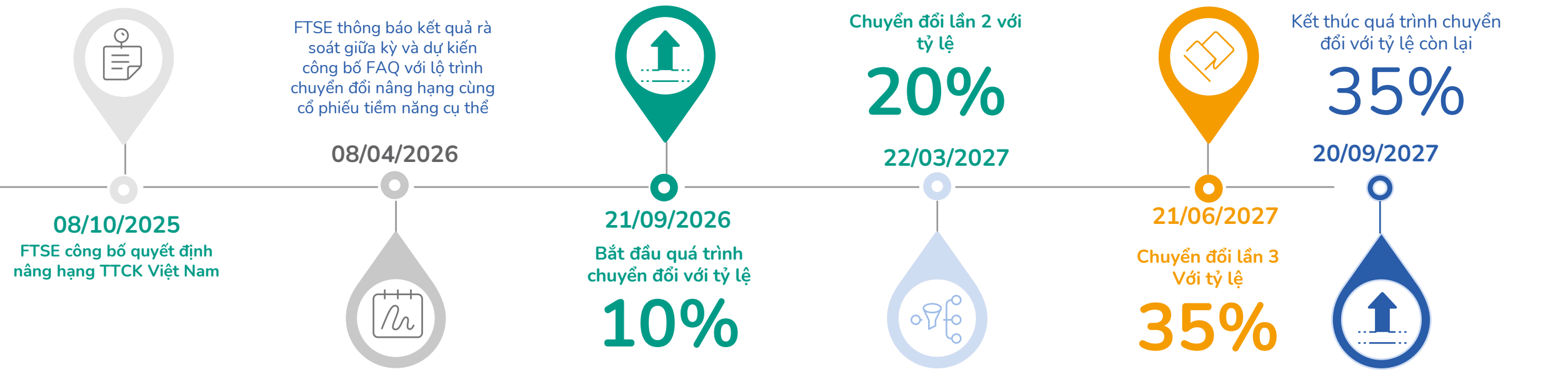

12 yrs+


Macro - Market


anhvv@bsc.com.vn

Danh sách cổ phiếu và dòng tiền dự kiến từ các Quỹ đầu tư thụ động tham chiếu FTSE GEIS Index





Giai đoạn	Kỳ đánh giá	Ngày bắt đầu hiệu lực	% Giải ngân thêm	Tiến độ hoàn thành chung	Ví dụ Cổ phiếu A (tỷ trọng mục tiêu 49%) - Mua thêm	Ví dụ Cổ phiếu A - Tổng tỷ trọng trong rổ
Đợt 1	Tháng 9/2026	Thứ Hai, 21/09/2026	10%	10%	4.90%	4.90%
Đợt 2	Tháng 3/2027	Thứ Hai, 22/03/2027	20%	30%	9.80%	14.70%
Đợt 3	Tháng 6/2027	Thứ Hai, 21/06/2027	35%	65%	17.15%	31.85%
Đợt 4	Tháng 9/2027	Thứ Hai, 20/09/2027	35%	100%	17.15%	49.00%

STT Tên quỹ	Benchmark Index (FTSE)	Rổ cổ phiếu áp dụng	AUM (USD tr)	Tỷ trọng VN ước tính (%)	Tổng giá trị dự kiến phân bổ cho Việt Nam (tr. USD)
1 Vanguard Total World Stock ETF	FTSE Global All Cap Index	All cap	80,968	0.034%	27.53
2 Vanguard Total World Stock Index Fund	FTSE Global All Cap Index	All cap	19,256	0.034%	6.55
3 Vanguard Total International Stock Index fund ETF	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	162,133	0.088%	142.98
4 Vanguard Total International Stock Index fund	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	488,166	0.088%	430.48
5 Vanguard FTSE All-World ex-US ETF	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	69,715	0.051%	35.78
6 Vanguard FTSE All-World ex-US Index Fund	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	27,435	0.051%	14.08
7 Vanguard FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	83,501	0.020%	16.70
8 Invesco FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	5,000	0.020%	1.00
9 Xtrackers FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	128	0.020%	0.03
10 iShares FTSE All World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	30	0.020%	0.01
11 Vanguard FTSE Emerging Markets ETF	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	124,771	0.329%	410.50
12 Vanguard FTSE Emerging Markets Stock Index Fund	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	40,317	0.329%	132.64
13 Vanguard FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	5,981	0.192%	11.48
14 Schwab Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	12,772	0.192%	24.52
15 Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	14	0.192%	0.03
16 Vanguard FTSE All-World ex-US Small-cap ETF	FTSE Global Small Cap ex-US Index	Small cap	11,892	0.505%	60.10
17 Vanguard ESG Global All cap UCITS ETF	FTSE Global All cap Choice Index	All cap	1,887	0.034%	0.64
18 Vanguard ESG International Stock ETF	FTSE Global All cap ex US Choice Index	All cap	6,708	0.094%	6.31
19 Vanguard ESG Emerging Market All Cap UCITS ETF	FTSE Emerging Markets All Cap Choice Index	All cap	141	0.329%	0.46
20 Vanguard FTSE All-World High Dividend Yield UCITS ETF	FTSE All-World High Dividend Yield Index	Large + Midcap	14,525	0.020%	2.90
21 JPMorgan Diversified Return Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Diversified Index	Large + Midcap	390	0.192%	0.75
22 Invesco FTSE Emerging Markets High Dividend Low Volatility UCITS ETF	FTSE Emerging High Dividend Low Volatility Index	Large + Midcap	285	0.192%	0.55
23 Invesco RAFI Emerging Markets Fundamental Value UCITS ETF	FTSE RAFI Emerging Market Index	Large + Midcap	90	0.192%	0.17
24 HSBC Emerging Market Screened Equity UCITS ETF	FTSE Emerging ESG Low Carbon Select Net Tax Index	Large + Midcap	283	0.192%	0.54
25 Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index-NR	Large + Midcap	14	0.192%	0.03
26 Franklin FTSE Emerging ex China UCITS ETF	FTSE Emerging ex China Net Tax Index	Large + Midcap	7	0.271%	0.02
27 Cathay Ftse Emerging Markets Etf	FTSE Emerging Market China A Inclusion Indices	All cap	213	0.329%	0.70
28 L&G Emerging Markets Quality Dividends Equal Weight UCITS ETF	FTSE All Emerging ex IT ex CW ex REITTS Dividends Growth with Quality Net Tax Inde:	Large + Midcap	65	0.192%	0.12
Tổng			1,156,686		1,327.61

Nguồn: FTSE, Bloomberg, BSC Research tổng hợp dữ liệu tại ngày 17/08/2026 và tính toán

Danh sách các Quỹ sử dụng bộ chỉ số tham chiếu của FTSE dự kiến phân bổ giá trị lớn cần chú ý tại 07 bộ chỉ số: (1) FTSE Global All Cap Index; (2) FTSE Global All Cap ex US Index; (3) FTSE Emerging Markets All Cap; (4) FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index; (5) FTSE All-World Index; (6) FTSE All-World ex-US Index và (7) FTSE Emerging Index.

BSC Research đã loại bỏ các quỹ có sự trùng lặp, quỹ dạng master-feeder funds... để xác định quy mô AUM các quỹ đang benchmark FTSE GEIS Equity Index. Đối với các quỹ tham chiếu ngoài 07 bộ chỉ số chính trên, BSC Research sử dụng cách tính tham chiếu từ tỷ trọng FTSE công bố (v1.2), cũng cần lưu ý rằng xác suất các cổ phiếu Việt Nam lọt vào một số bộ chỉ số không cao và mang tính chất ước lượng sơ bộ (quy mô dòng tiền dự kiến phân bổ không quá lớn).

Dự kiến dòng tiền phân bổ 28 cổ phiếu theo 04 chặng chuyển đổi

STT	Mã CK	Sàn	Phân khúc	Tổng giá trị dự kiến (tr.USD)	Đợt 1 (+10%)		Đợt 2 (+20%)		Đợt 3 (+35%)		Đợt 4 (+35%)		Phiên bản FTSE v1.1	Phiên bản FTSE v1.2	Ghi chú (so với FTSE v1.2)
					Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày			
1	VIC	HOSE	Large	459.38	45.94	1.18	91.88	2.35	160.78	4.11	160.78	4.11	Trong list	Trong list	
2	VHM	HOSE	Mid	168.95	16.89	0.48	33.79	0.95	59.13	1.67	59.13	1.67	Trong list	Trong list	
3	HPG	HOSE	Small	78.77	7.88	0.36	15.75	0.72	27.57	1.25	27.57	1.25	Trong list	Trong list	
4	VPB	HOSE	Small	52.52	5.25	0.34	10.50	0.69	18.38	1.20	18.38	1.20	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
5	MSN	HOSE	Small	51.63	5.16	0.47	10.33	0.94	18.07	1.65	18.07	1.65	Trong list	Trong list	
6	FPT	HOSE	Small	48.19	4.82	0.23	9.64	0.47	16.87	0.82	16.87	0.82	Trong list	Trong list	
7	VCB	HOSE	Small	46.72	4.67	0.39	9.34	0.79	16.35	1.38	16.35	1.38	Trong list	Trong list	
8	SSI	HOSE	Small	38.27	3.83	0.18	7.65	0.35	13.39	0.62	13.39	0.62	Trong list	Trong list	
9	VNM	HOSE	Small	37.44	3.74	0.30	7.49	0.61	13.10	1.06	13.10	1.06	Trong list	Trong list	
10	STB	HOSE	Small	34.11	3.41	0.29	6.82	0.57	11.94	1.00	11.94	1.00	Trong list	Trong list	
11	VIX	HOSE	Small	33.84	3.38	0.13	6.77	0.26	11.84	0.46	11.84	0.46	Trong list	Trong list	
12	MCH	HOSE	Small	28.63	2.86	0.90	5.73	1.81	10.02	3.17	10.02	3.17	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
13	VJC	HOSE	Small	26.30	2.63	0.22	5.26	0.44	9.21	0.76	9.21	0.76	Trong list	Trong list	
14	VRE	HOSE	Small	21.17	2.12	0.36	4.23	0.72	7.41	1.27	7.41	1.27	Trong list	Trong list	
15	VPL	HOSE	Small	19.74	1.97	0.67	3.95	1.34	6.91	2.34	6.91	2.34	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
16	SHB	HOSE	Small	17.75	1.78	0.06	3.55	0.13	6.21	0.22	6.21	0.22	Trong list	Trong list	
17	VCI	HOSE	Small	17.13	1.71	0.20	3.43	0.40	5.99	0.70	5.99	0.70	Trong list	Trong list	
18	GEX	HOSE	Small	16.81	1.68	0.11	3.36	0.22	5.88	0.38	5.88	0.38	Trong list	Trong list	
19	VND	HOSE	Small	16.51	1.65	0.20	3.30	0.41	5.78	0.71	5.78	0.71	Trong list	Trong list	
20	VCK	HOSE	Small	16.47	1.65	0.58	3.29	1.16	5.76	2.04	5.76	2.04	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
21	BID	HOSE	Small	15.13	1.51	0.24	3.03	0.47	5.30	0.83	5.30	0.83	Trong list	Trong list	
22	TCX	HOSE	Small	15.10	1.51	0.55	3.02	1.10	5.28	1.93	5.28	1.93	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
23	MSB	HOSE	Small	12.39	1.24	0.18	2.48	0.35	4.34	0.62	4.34	0.62	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
24	NVL	HOSE	Small	11.93	1.19	0.10	2.39	0.21	4.17	0.37	4.17	0.37	Trong list	Trong list	
25	HCM	HOSE	Small	11.76	1.18	0.11	2.35	0.22	4.12	0.39	4.12	0.39	Không có	Không có	Dự kiến thêm mới
26	KBC	HOSE	Small	11.50	1.15	0.55	2.30	1.10	4.03	1.92	4.03	1.92	Trong list	Trong list	
27	KDH	HOSE	Small	9.90	0.99	0.25	1.98	0.51	3.47	0.89	3.47	0.89	Trong list	Trong list	
28	EIB	HOSE	Small	9.58	0.96	0.13	1.92	0.26	3.35	0.45	3.35	0.45	Trong list	Không có	Dự kiến thêm mới
Tổng				1,327.61	132.76		265.52		464.66		464.66				

Một số mã cổ phiếu khác có thể được xem xét được vào danh sách các bộ chỉ số FTSE Global Equity Index Series, cụ thể: (i) **HDB, SSB, TPB, BSR**: tỷ lệ foreign-headroom, free-float, trọng số đầu tư theo tính toán ở sát ngưỡng theo giới hạn FTSE yêu cầu; (ii) **FRT, VPX, PVS**: sát ngưỡng vốn hóa phân khúc Small cap (98%) theo công bố gần nhất của FTSE.

Lưu ý: Dữ liệu BSC Research dùng để dự báo có thể sai số ở một số chỉ tiêu: free-float, trọng số đầu tư, chi tiết cơ cấu cổ đông... so với cách tính toán mà FTSE sử dụng. Bên cạnh đó, việc xác định chính xác ngưỡng giá trị vốn hóa sau khi điều chỉnh trọng số ở các phân khúc: Large cap, Mid cap, Small cap dựa theo báo cáo gần nhất của FTSE – do đó việc thay đổi trong ngưỡng quy định theo phân lớp các quốc gia, vùng sẽ thay đổi khi FTSE chính thức công bố dữ liệu.

DÒNG VỐN NGOẠI

Áp lực rút ròng tiếp diễn nhưng
xu hướng thu hẹp dần



DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN CẦU

Bộ lọc tiêu chí đầu tư

Hoa Kỳ + Tài sản thanh khoản cao
Theme: AI, Semiconductors...



NHÓM THU HÚT DÒNG TIỀN

Hoa Kỳ + AI Hardware khu vực Đông Á

Hàn Quốc, Đài Loan là những khu vực ghi nhận dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng, tuy nhiên các thị trường này đang chứng kiến tốc độ rút ròng đáng kể do các rào cản kỹ thuật và giới hạn quy định của quỹ (mandate).
-> Dòng vốn vẫn đang tập trung vào theme AI, semiconductors



NHÓM SUY GIẢM TỶ TRỌNG

Non-AI/Semiconductors sectors: Tài chính, Bất động sản...

Ấn Độ: thị trường bị các quỹ EM hạ tỷ trọng nhiều nhất, ngoài các yếu tố vĩ mô thì sự giới hạn trong việc tiếp xúc trong công nghệ mới khiến khối ngoại rút ròng
ASEAN: khối ngoại đã quay lại trạng thái bán ròng tại hầu hết các nước: Indonesia bị rút mạnh nhất, theo sau là Việt Nam, Malaysia và Philippines



Mega-IPO AI

SpaceX, OpenAI, Anthropic
Vốn cổ phần mới



Phát hành hyperscaler

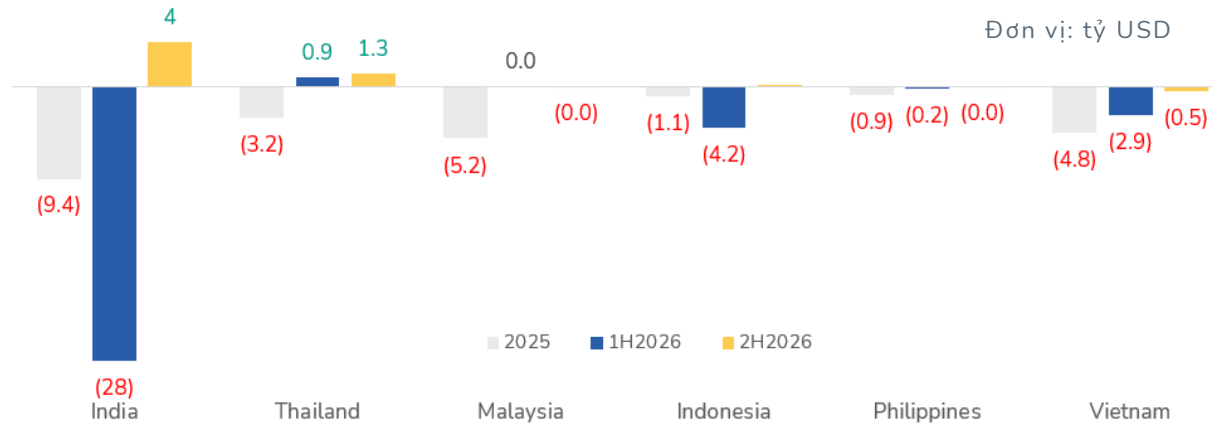
Cổ phần & trái phiếu của Big-Tech: Alphabet, Meta



Capex AI

Dòng tiền đổ vào hạ tầng AI

Khối ngoại bắt đầu mua ròng trở lại trong 2H2026 tại một số quốc gia



Data: updated to 18/08/2026



Ngoại trừ “theme AI” – Việt Nam có nhiều yếu tố để thu hút dòng vốn so với các thị trường khác

		Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Malaysia	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Philippines	Việt Nam
Phân loại thị trường	MSCI	DM	EM	EM	EM	EM	EM	EM	EM	EM	FM
	FTSE	DM	DM	Ad EM	Ad EM	Ad EM	Se EM	Se EM	Se EM	Se EM	Upgraded Se EM
Định giá thị trường (P/E)		16.6	10.0	23.5	15.9	15.0	14.8	22.0	9.6	8.8	12.9
Tăng trưởng EPS (%)		4.8	216.2	43.5	2.7	12.4	27.4	8.9	33.1	0.8	18.7
% GTGD NĐT cá nhân		10%	62%	52%	38%	33%	55%	34%	50%	15%	83%
Cấu trúc TTCK	Nhóm ngành*	Banking ~ 53%;	Tech (36%) + Semiconductors (32%) ~ 68%	Tech ~ 74%	Banking + Oil & Gas ~ 34%	Banking + Electric ~ 53.9%	Financial (22%) + Tech (18%) + Industrial (16%) ~ 56%	Banking ~ 29%;	Financial (33%) + Materials (14%) + Energy (11%) ~ 58%	Holding firms (26%) + Financials (25%) ~ 51%	Financial (37%) + Real Estate (31%) ~ 68%
	Cổ phiếu*	Top 2: DBS + OCBC ~ 44%	Top 2: Samsung + SK ~ 64%	Top 1: TSMC ~ 42%	Top 1: Delta electronics ~ 15%	Top 1: Malayan ~ 13%		Top 2: HDFC + ICICI ~ 20%	Top 1: Bank Cental Asia ~ 10%	Top 1: ICTSI ~ 14%	Top 1: Vingroup ~ 20%
Chủ đề: AI, bán dẫn		Trung bình	Rất cao	Rất cao	Trung bình	Có	Có	Thấp	Không	Không	Không
Chính sách tài khóa		Mở rộng	Trung lập	Mở rộng	Thắt chặt	Mở rộng	Mở rộng	Trung lập	Mở rộng	Mở rộng	Mở rộng
Chính sách tiền tệ		Thắt chặt	Trung lập	Trung lập	Nới lỏng	Trung lập	Trung lập	Trung lập	Thắt chặt	Thắt chặt	Mở rộng
Cải cách thị trường		Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Trung lập	Trung lập	Trung lập	Tích cực
IPO		Tích cực	Trung bình	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Tích cực	Trung bình	Trung bình

DM: Developed market; EM: Emerging market; Ad EM: Advanced Emerging market; Se EM: Secondary Emerging market;

*Cấu trúc đại diện dựa trên dữ liệu Bloomberg, một số thị trường không cung cấp tỷ trọng thực hiện theo ETF tham chiếu;

Nguồn: EY, Deloitte, JPM, Bloomberg, CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp

● Xanh = lợi thế/hấp dẫn ● Vàng = trung tính ● Đỏ = bất lợi/rủi ro

✓ LỢI THẾ CỦA VIỆT NAM

- Chính sách vĩ mô ưu tiên tăng trưởng
- Định giá + tăng trưởng EPS hấp dẫn
- Tiếp tục cải cách thị trường chứng khoán
- Dòng vốn FTSE và mục tiêu MSCI

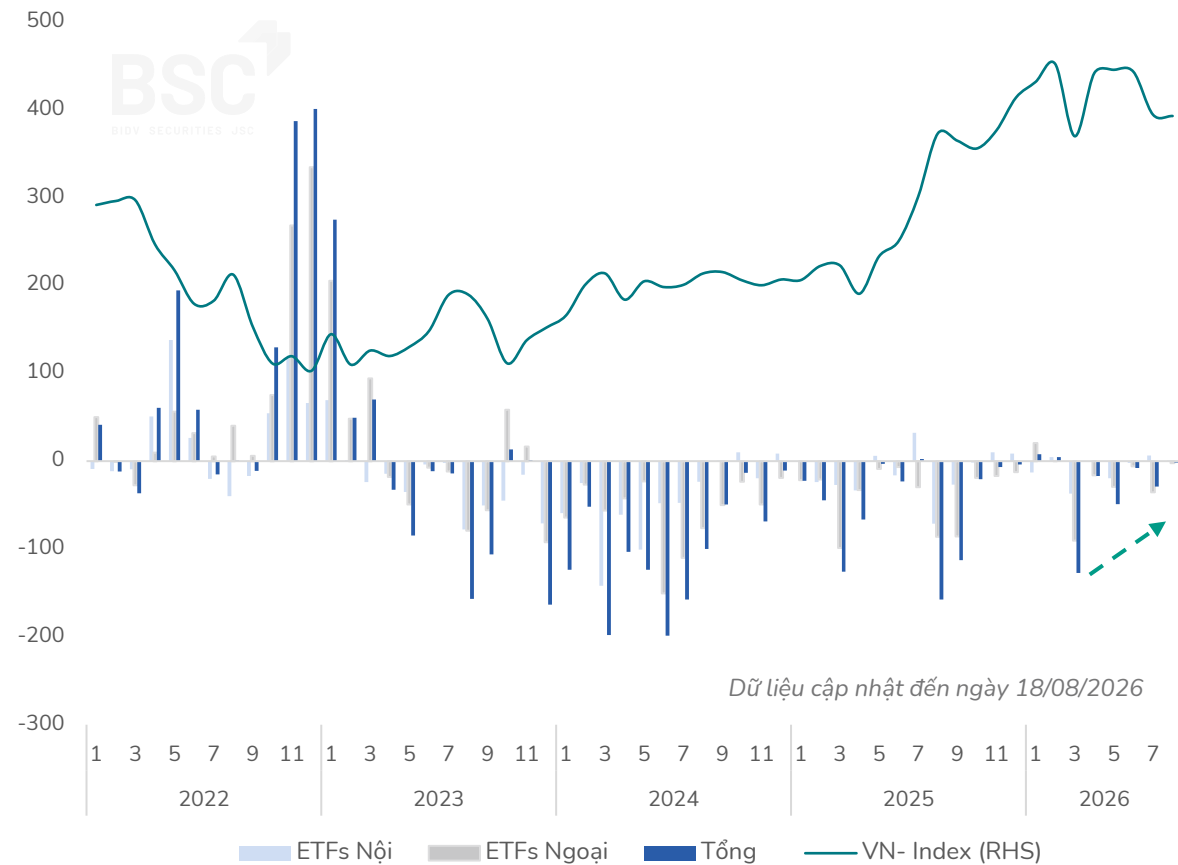


✗ ĐIỂM BẤT LỢI

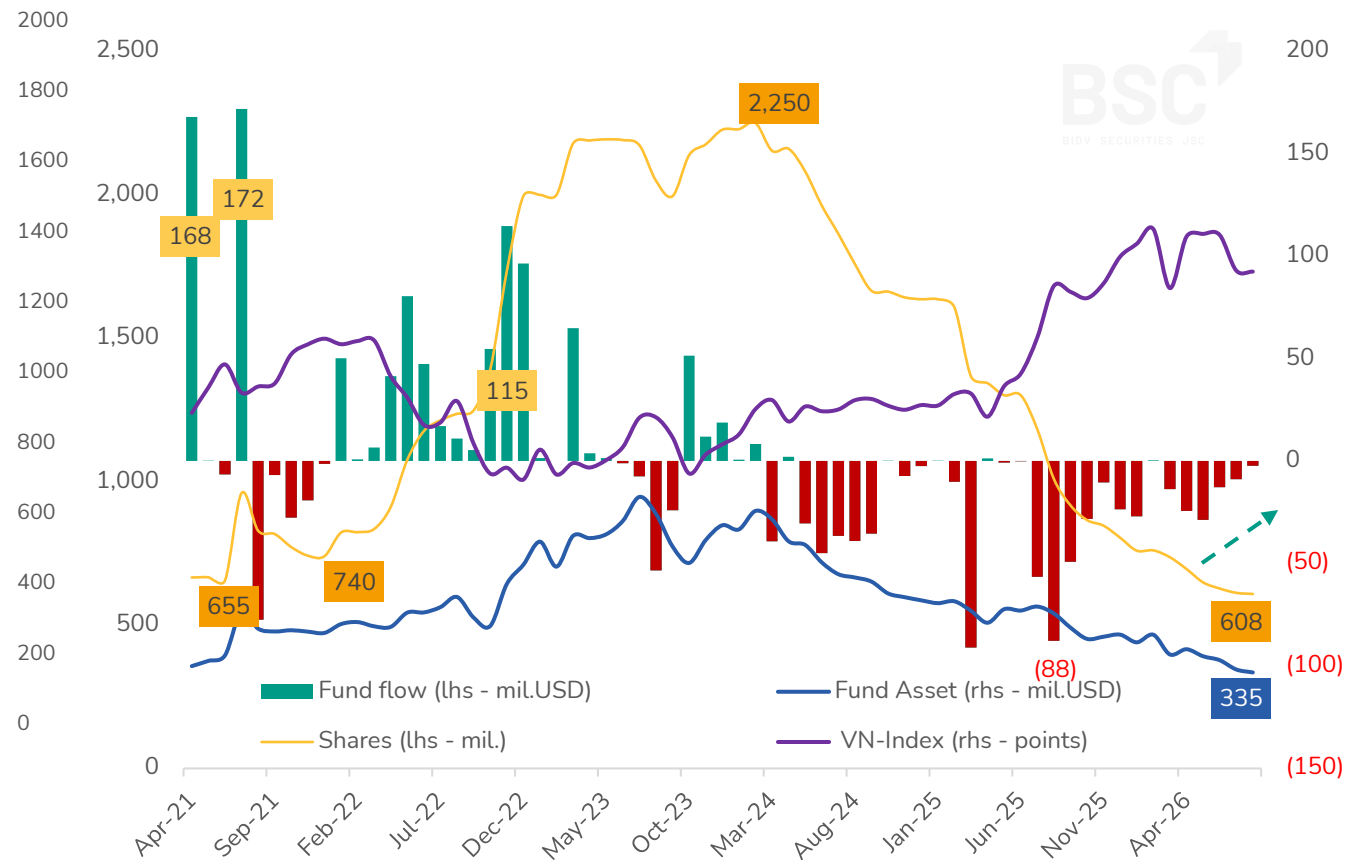
- Không nằm trong theme: AI, Semiconductors
- Tỷ trọng ngành Tài chính + Bất động sản lớn
- Tỷ trọng retail lớn + free-float thấp + FOL hạn chế
- Thiếu vắng “hàng hóa” mới chất lượng

Áp lực bán từ quỹ ETF đang dần thu hẹp, rủi ro quy định chỉ số Fubon được loại bỏ

Quỹ ETF thu hẹp mức độ rút ròng



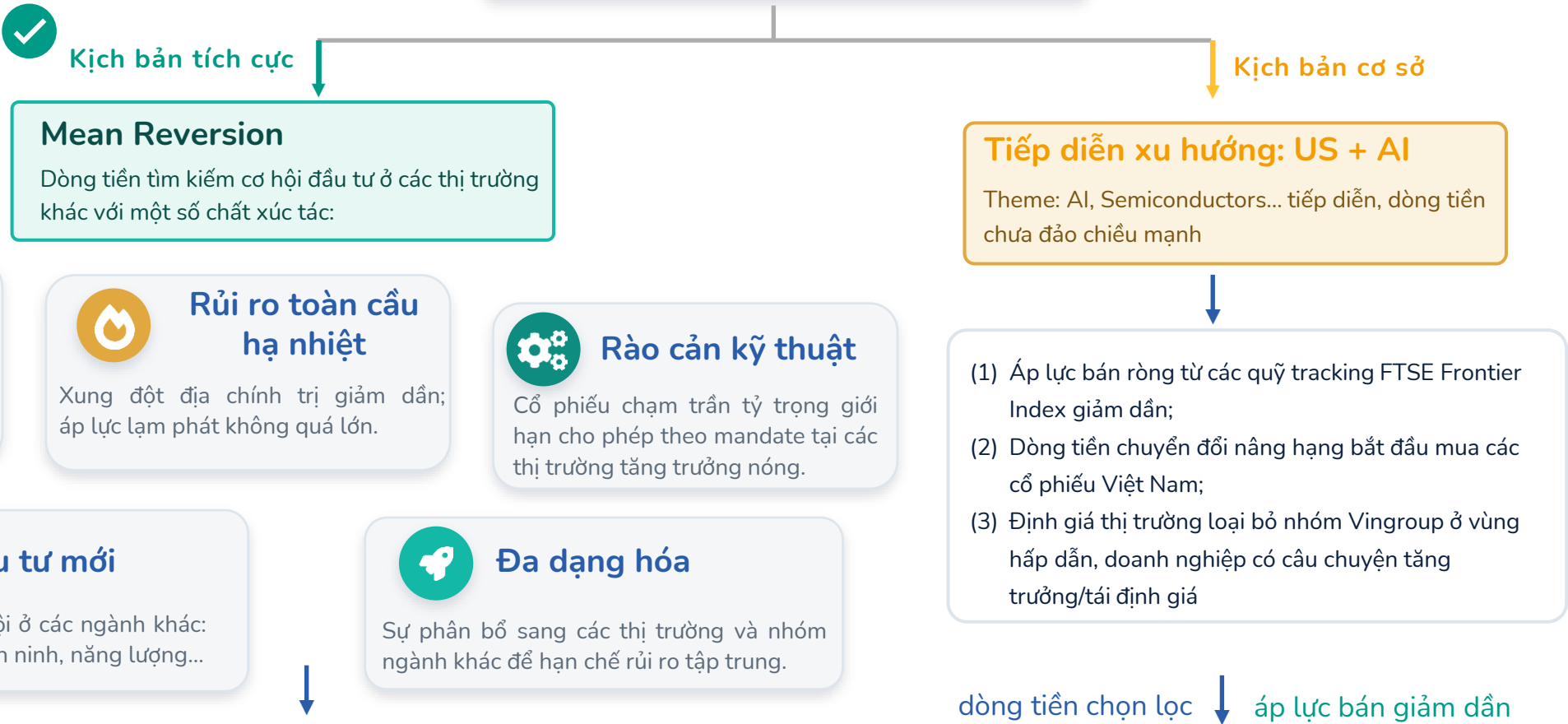
ETF Fubon giảm dần tốc độ bán sau thông báo của FTSE



Nguồn: Bloomberg, FTSE, CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp

- Dòng vốn ETF có thể bị ảnh hưởng bởi quá trình chuyển đổi từ Frontier -> Emerging: các quỹ tham chiếu theo Frontier chịu áp lực bán ra và dòng vốn sẽ quay trở lại khi quá trình chuyển đổi chính thức bắt đầu với thời gian bắt đầu từ 21/09/2026 đến 20/09/2027. [\(Chi tiết lộ trình chuyển đổi\)](#)
- Ngày 02/07/2026, FTSE Russell đã công bố tài liệu cập nhật quy tắc mới về bộ chỉ số FTSE Vietnam Index Series ([Link](#)), cụ thể: **(1) Đưa chỉ số FTSE Vietnam 30 Index vào hệ thống chỉ số FTSE Vietnam Index Series -> Điều này chính thức loại bỏ rủi ro ETF Fubon (tham chiếu chỉ số FTSE Vietnam 30) phải thanh lý vị thế vào giai đoạn bắt đầu chuyển đổi theo lộ trình mà FTSE công bố** (đã được BSC Research đề cập trong cáo báo cáo trước đó); **(2) FTSE Vietnam 30 Index sẽ thuộc thành phần chỉ số mới FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted** với: (i) Tối đa 30 cổ phiếu trong danh mục; (ii) Giới hạn tỷ trọng tối đa 10%/cổ phiếu; (iii) Thời gian review và capping: 06 tháng/lần định kỳ vào tháng 03 và tháng 09. Hiện nay, tỷ trọng của 02 cổ phiếu VIC và VHM trong ETF Fubon (18/08/2026) đang đạt ngưỡng lần lượt là 18.5% và 13.5% -> **điều này sẽ tạo áp lực bán đối với 02 cổ phiếu trong kỳ review định kỳ trong tháng 09/2026 để giảm về tỷ trọng theo quy định là 10%/cổ phiếu.**

DÒNG VỐN ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM



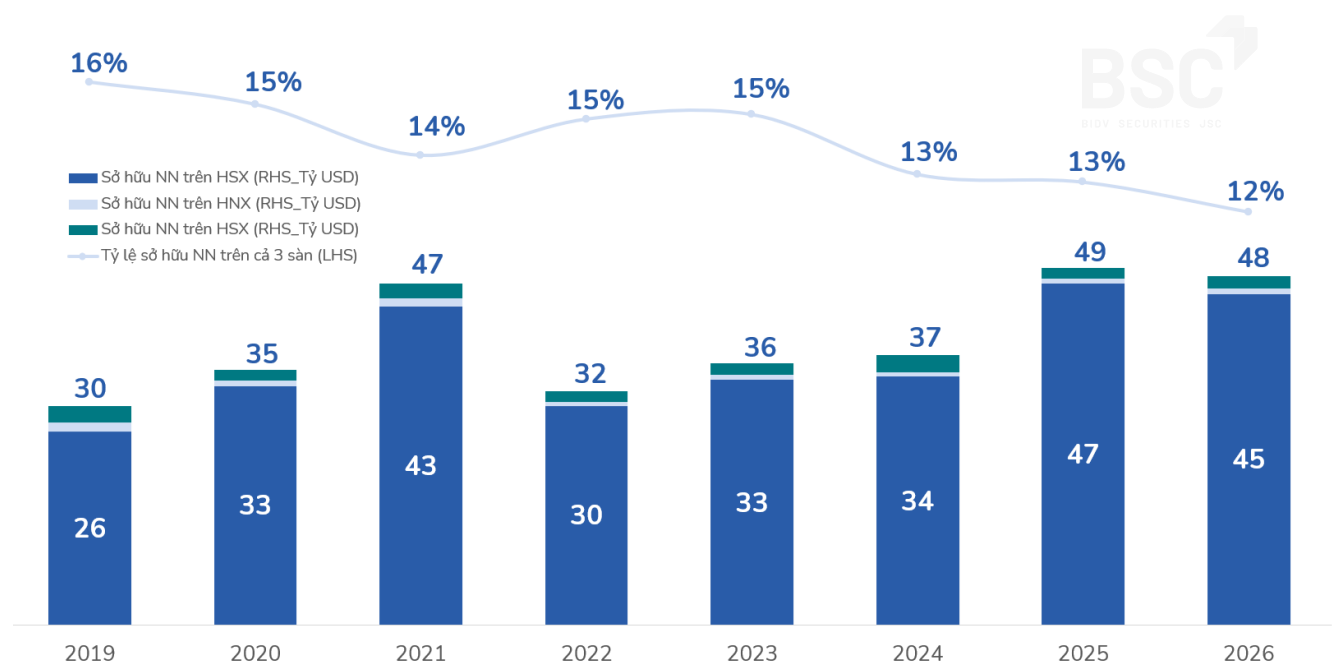
Dòng tiền sau khi rời nhóm công nghệ sau giai đoạn tăng quá nóng -> cần một điểm đến mới đó là cơ hội cho các thị trường bị “bỏ quên”

Dòng vốn ngoại kỳ vọng sẽ quay trở lại Việt Nam với các yếu tố hỗ trợ:

(1) Chính sách vĩ mô hỗ trợ tăng trưởng; (2) Định giá hấp dẫn; (3) Tiếp tục cải cách thể chế TTCK; (4) TTCK Việt Nam đẩy mạnh nguồn cung “hàng hóa” chất lượng (cổ phần hóa/thoái vốn SOEs, cơ chế niêm yết cho doanh nghiệp FDI...); đồng thời triển khai các sản phẩm/dịch vụ tiêu chuẩn quốc tế (DR, day-trading, short-selling...)
(5) Chuyển đổi nâng hạng FTSE và hướng đến mục tiêu MSCI trước 2030;

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Tỷ lệ sở hữu suy giảm về mức thấp kỷ lục



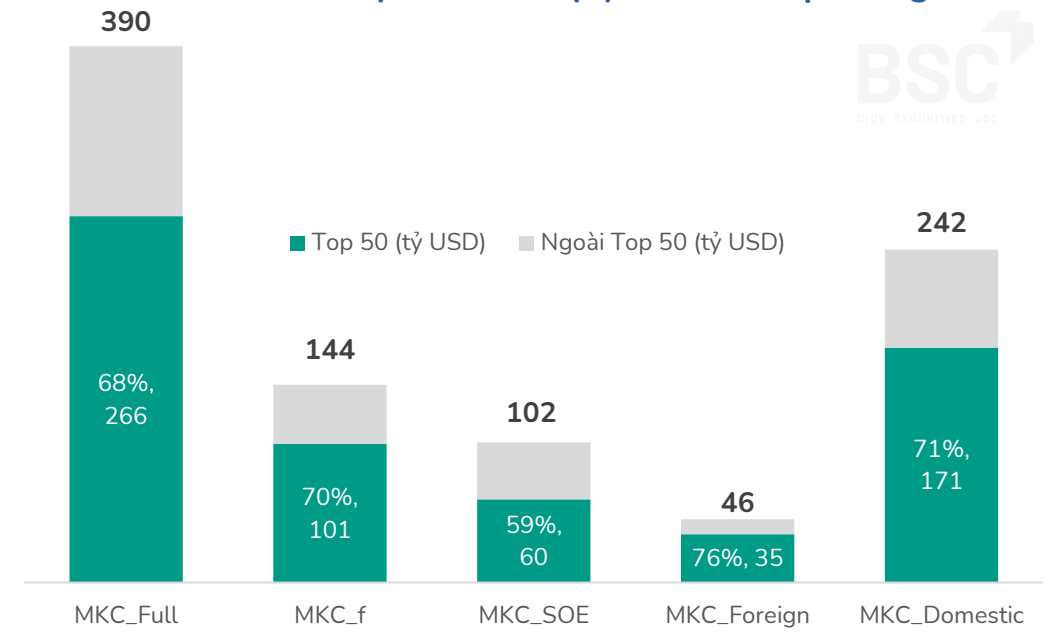
Nguồn: Fiinpro theo dữ liệu tại ngày 19/06/2026, CTCP Chứng khoán BIDV

Lưu ý về các ký hiệu viết tắt và Top 50:

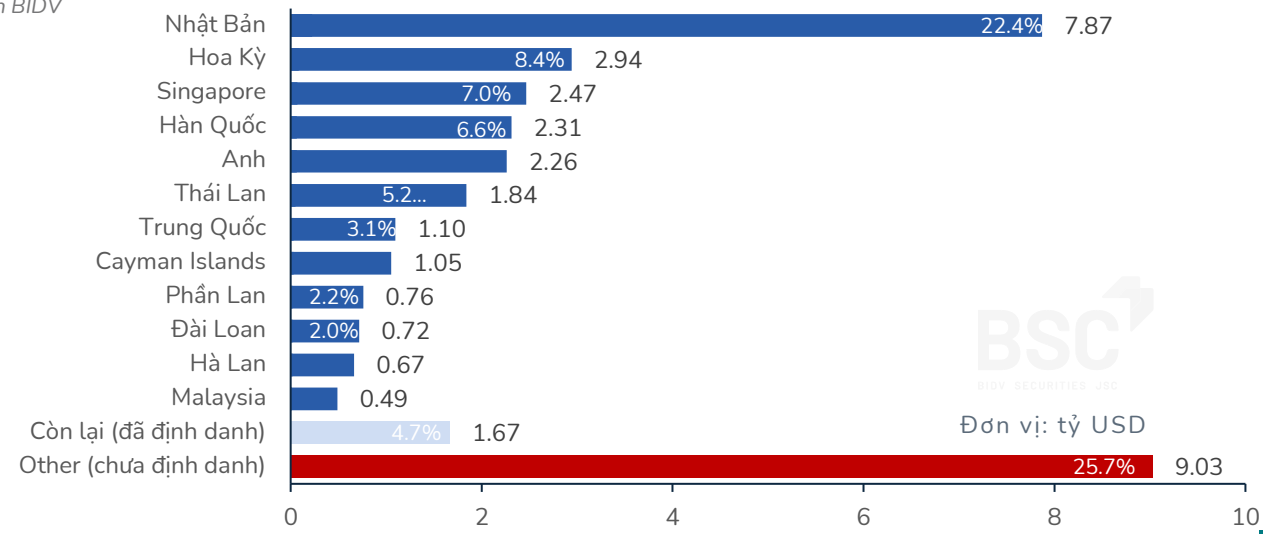
- + **MKC_Full**: Toàn bộ giá trị vốn hóa thị trường;
- + **MKC_f**: Giá trị vốn hóa thị trường đã nhân tỷ lệ free-float;
- + **MKC_SOEs**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà nước sở hữu;
- + **MKC_Foreign**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà đầu tư nước ngoài sở hữu;
- + **MKC_Domestic**: Giá trị vốn hóa thị trường do nhà đầu tư trong nước sở hữu;
- + **Top 50** bao gồm: 27 cổ phiếu Ngân hàng và 23 cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất sàn Hose.

[Chi tiết tham khảo tại link](#)

Vốn hóa Top 50 so với quy mô toàn thị trường



Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia tại Top 50



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCP Chứng khoán BIDV phân tích theo dữ liệu ngày 09/06/2026

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

(Quyền phụ trách)

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

Phía Nam: (024) 39264 660

Phía Bắc: (028) 38218 889

PHỤ LỤC





A. Báo cáo đánh giá của BSC Research liên quan đến chủ đề nâng hạng TTCK

1. Báo cáo nâng hạng TTCK Việt Nam (T03/2024): [Link](#)
2. Báo cáo về thực tế áp dụng “Day-trading” tại một số quốc gia châu Á (T06/2024): [Link](#)
3. Báo cáo đặc biệt về “Nâng cấp hạ tầng công nghệ TTCK Việt Nam” (T03/2025): [Link](#)
4. Báo cáo đặc biệt - “Việt Nam – Đường đến Emerging Market”: [Kỳ 1 \(T03/2025\)](#); [Kỳ 2 \(T06/2025\)](#); [Kỳ 3 \(T10/2025\)](#); [Kỳ 4 \(T04/2026\)](#); [Kỳ 5 \(T06/2026\)](#)

B. Báo cáo đặc biệt của BSC Research liên quan đến các chủ đề đáng chú ý khác

1. Biến động giá dầu trong các cuộc khủng hoảng (T03/2022): [Link](#)
2. Báo cáo Trung Quốc mở cửa (T12/2022): [Link](#)
3. Đầu tư công: [Kỳ 1 \(T12/2020\)](#); [Kỳ 2 \(T09/2021\)](#); [Kỳ 3 \(T02/2022\)](#); [Kỳ 4 \(T02/2023\)](#); [Kỳ 5 \(2024\)](#)
4. Hoạt động hút ròng Tín phiếu của NHNN và TTCK Việt Nam: [Kỳ 1 \(T09/2023\)](#) – [Link](#); [Kỳ 2 \(T03/2024\)](#) – [Link](#)
5. Tác động của tỷ giá đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong 1H2024: [Link](#)
6. Áp thuế chống bán phá giá thép mạ nhập khẩu từ Trung Quốc (T07/2024): [Link](#)
7. Tác động từ thuế đối ứng của Mỹ đến Việt Nam (T04/2025): [Link](#)
8. “Market Waves” - Làn sóng IPO và các thương vụ đáng chú ý trên TTCK Việt Nam: [Kỳ 1 \(T12/2025\)](#), [Kỳ 2 \(T01/2026\)](#)
9. Báo cáo chuyên đề: Căng thẳng Hoa Kỳ - Israel và Iran: [Link](#)
10. “Market Waves” – Hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước: [Kỳ 1 \(T05/2026\)](#); [Kỳ 2 \(T08/2026\)](#)

C. Báo cáo Vĩ mô khác & nhóm Ngành, Doanh nghiệp

1. Báo cáo Vĩ mô thị trường 2026: Đường dài mới biết ngựa hay: [Link](#); Cập nhật dự báo trong bối cảnh căng thẳng tại Trung Đông: [Link](#); Thích ứng nhanh chóng & Năm bắt cơ hội 2H/2026: [Link](#)
2. Báo cáo Chiến lược 2026F: Kỷ nguyên tăng trưởng mới – Sóng lớn hóa Rồng: [T12/2025](#); cập nhật [T03/2026](#); cập nhật [Q3/2026](#)

TẦNG 1

Chùm “mega-IPO AI” — vốn cổ phần mới đổ vào Hoa Kỳ

Một cụm IPO “thế hệ” chưa từng có: ba công ty AI lên sàn (hoặc nộp hồ sơ) chỉ trong vài tuần giữa năm 2026.

SpaceX (SPCX)

ĐÃ IPO · 12/06/2026

\$1,770 tỷ

ĐỊNH GIÁ NIÊM YẾT

Huy động ~\$75 tỷ — IPO lớn nhất lịch sử (vượt Saudi Aramco). Đã sáp nhập xAI. Phiên đầu +19%, vốn hóa chạm ~\$2,200 tỷ.

OpenAI

NỘP HỒ SƠ MẬT · 08/06

\$852 tỷ

ĐỊNH GIÁ TƯ NHÂN (T3/2026)

Vòng gọi vốn \$122 tỷ — lớn nhất lịch sử khối tư nhân. Mục tiêu IPO ~T9/2026; giới phân tích kỳ vọng >\$1,000 tỷ.

Delay sang 2027

Anthropic

NỘP HỒ SƠ MẬT · 01/06

\$965 tỷ

ĐỊNH GIÁ VÒNG GẮN NHẤT (Series H)

Tăng từ \$380 tỷ đầu năm. Mục tiêu IPO ~T10/2026.

TẦNG 2

Phát hành hyperscaler

Nguồn: Bloomberg, CTCP Chứng khoán BIDV

\$80 tỷ

Alphabet (Google) — kế hoạch bán cổ phiếu tài trợ AI, cộng phát hành trái phiếu >\$30 tỷ (gồm trái phiếu kỳ hạn 100 năm).

\$25 tỷ

Meta — đợt trái phiếu IG (T5/2026), nối tiếp kỷ lục \$30 tỷ năm 2025 và thương vụ tư nhân ~\$30 tỷ với Blue Owl.

\$121 tỷ

Trái phiếu Top 5 hyperscaler phát hành năm 2025 — gấp ~4 lần mức trung bình \$28 tỷ giai đoạn 2020–24.

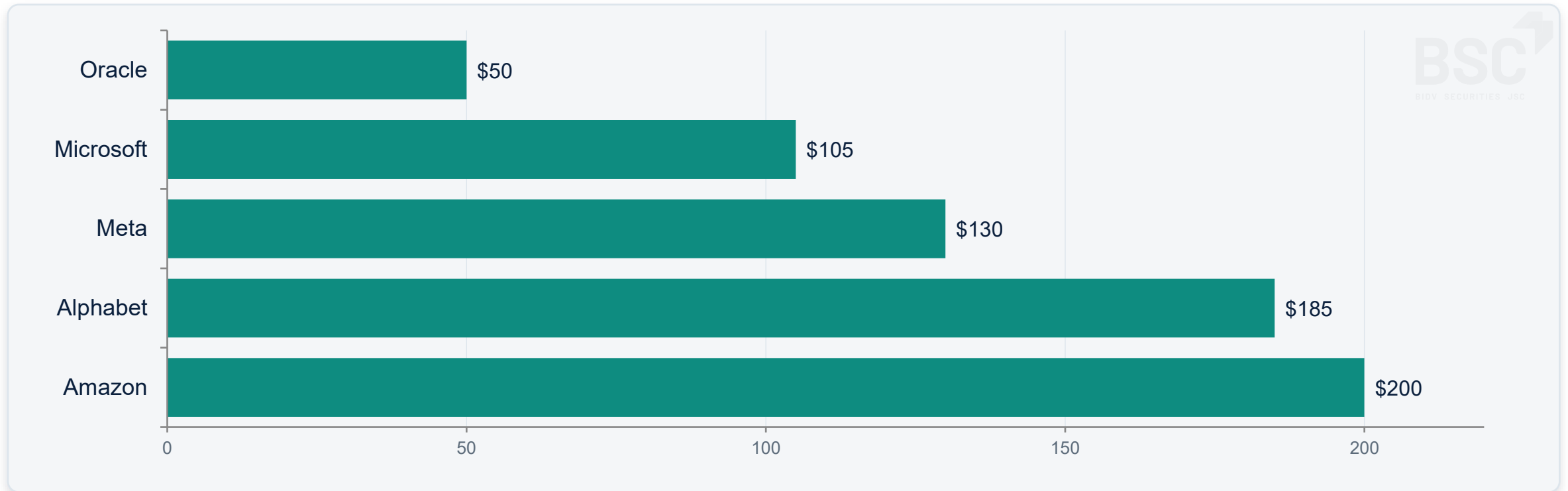
~\$235 tỷ

Dự báo trái phiếu hyperscaler năm 2026 (UBS) — một “siêu chu kỳ” cung giấy tờ AI hút cạn thanh khoản thị trường nợ.

TẦNG 3

Capex AI — dòng tiền lớn đổ vào xây dựng hạ tầng AI

Chi tiêu vốn 2026 của Top 5 hyperscaler ~\$750 tỷ (+~67% YoY) — năm thứ 3 liên tiếp tăng >60%. Đây là **“đèn xanh”** mà cả thị trường đang đuổi theo.



Capex 2026 ước tính · tỷ USD · Tổng hạ tầng AI ước tính đến 2030: \$5,000–8,000 tỷ

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Quy mô vốn hóa toàn bộ thị trường phân theo nhóm ngành

STT	Nhóm ngành cấp 2	MKC_Full (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_f (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_SOEs (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_Foreign (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Bất động sản	104.97	26.94%	39.24	27.32%	2.84	2.79%	4.88	10.60%
2	Ngân hàng	102.36	26.27%	46.68	32.50%	33.73	33.13%	17.92	38.93%
3	Thực phẩm và đồ uống	27.34	7.02%	10.27	7.15%	3.38	3.32%	6.59	14.31%
4	Dịch vụ tài chính	22.32	5.73%	10.72	7.47%	0.65	0.63%	3.13	6.81%
5	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.16	5.69%	5.17	3.60%	12.16	11.94%	1.34	2.90%
6	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.25	4.68%	2.51	1.74%	13.05	12.82%	1.07	2.33%
7	Tài nguyên Cơ bản	13.39	3.44%	5.60	3.90%	1.88	1.84%	1.86	4.03%
8	Du lịch và Giải trí	13.35	3.43%	3.17	2.21%	2.31	2.27%	0.61	1.33%
9	Viễn thông	12.70	3.26%	0.22	0.15%	11.47	11.27%	0.00	0.01%
10	Xây dựng và Vật liệu	10.92	2.80%	4.27	2.98%	2.21	2.17%	1.02	2.22%
11	Dầu khí	9.61	2.47%	1.59	1.11%	7.59	7.46%	0.52	1.14%
12	Hóa chất	9.30	2.39%	1.69	1.18%	7.05	6.92%	0.22	0.47%
13	Bán lẻ	6.22	1.60%	4.10	2.86%	0.16	0.16%	2.48	5.39%
14	Công nghệ Thông tin	5.39	1.38%	4.33	3.02%	0.29	0.28%	1.50	3.26%
15	Bảo hiểm	3.61	0.93%	0.47	0.33%	1.90	1.86%	1.19	2.58%
16	Hàng cá nhân & Gia dụng	3.11	0.80%	1.83	1.27%	0.41	0.40%	0.77	1.68%
17	Y tế	2.58	0.66%	0.95	0.66%	0.59	0.58%	0.71	1.53%
18	Ô tô và phụ tùng	1.33	0.34%	0.63	0.44%	0.11	0.10%	0.03	0.06%
19	Truyền thông	0.67	0.17%	0.19	0.13%	0.03	0.03%	0.19	0.42%

Data cập nhật tại ngày 09/06/2026

Nguồn: Fiinpro, BSC Research tổng hợp

- Lưu ý về các ký hiệu viết tắt:

+ **MKC_Full**: Toàn bộ giá trị vốn hóa thị trường;

+ **MKC_f**: Giá trị vốn hóa thị trường đã nhân tỷ lệ free-float;

+ **MKC_SOEs**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà nước sở hữu;

+ **MKC_Foreign**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà đầu tư nước ngoài sở hữu;

+ **MKC_Domestic**: Giá trị vốn hóa thị trường do nhà đầu tư trong nước sở hữu;

+ **Quỹ offshore**: là các quỹ đầu tư được thành lập tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có luật pháp linh hoạt và chính sách thuế ưu đãi.

Khối ngoại nắm giữ theo quốc gia tại Top 50 cổ phiếu

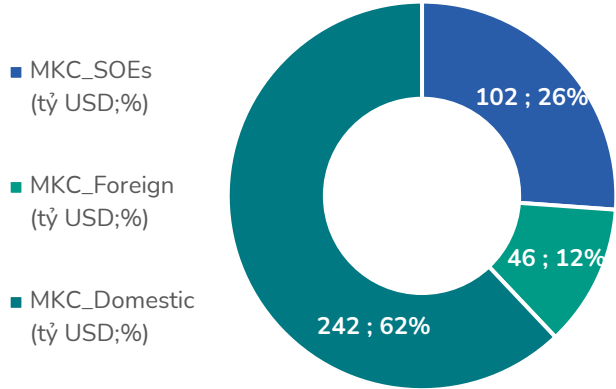
Hạng	Quốc gia/Vùng	Giá trị nắm giữ (tỷ USD)	% toàn bộ NĐTNN	% nhóm đã định danh	Lũy kế % (đã định danh)
1	Japan	7.87	22.4%	30.1%	30.1%
2	United States	2.94	8.4%	11.3%	41.4%
3	Singapore	2.47	7.0%	9.4%	50.8%
4	South Korea	2.31	6.6%	8.8%	59.6%
5	United Kingdom	2.26	6.4%	8.7%	68.3%
6	Thailand	1.84	5.2%	7.0%	75.3%
7	China	1.10	3.1%	4.2%	79.5%
8	Cayman Islands	1.05	3.0%	4.0%	83.6%
9	Finland	0.76	2.2%	2.9%	86.5%
10	Taiwan	0.72	2.0%	2.7%	89.2%
11	Netherlands	0.67	1.9%	2.5%	91.8%
12	Malaysia	0.49	1.4%	1.9%	93.6%
13	Norway	0.37	1.1%	1.4%	95.1%
14	Luxembourg	0.22	0.6%	0.9%	95.9%
15	Canada	0.18	0.5%	0.7%	96.6%
16	Switzerland	0.17	0.5%	0.7%	97.3%
17	France	0.17	0.5%	0.7%	97.9%
18	Ireland	0.16	0.5%	0.6%	98.5%
19	Hong Kong	0.10	0.3%	0.4%	98.9%
20	Bermuda	0.10	0.3%	0.4%	99.3%
21	Sweden	0.06	0.2%	0.2%	99.5%
22	New Zealand	0.04	0.1%	0.2%	99.7%
23	Italy	0.04	0.1%	0.1%	99.8%
24	Germany	0.02	0.1%	0.1%	99.9%
25	Liechtenstein	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
26	Australia	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
27	Belgium	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
28	Guernsey	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
29	Denmark	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
30	South Africa	-	0.0%	0.0%	100.0%
	Other	9.03	25.7%	-	-
	TỔNG	35.17	100%		

Data cập nhật tại ngày 09/06/2026

Nguồn: Bloomberg, CTCP chứng khoán BIDV

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Giá trị, tỷ trọng vốn hóa toàn bộ thị trường



Quy mô vốn hóa toàn bộ thị trường phân theo nhóm ngành

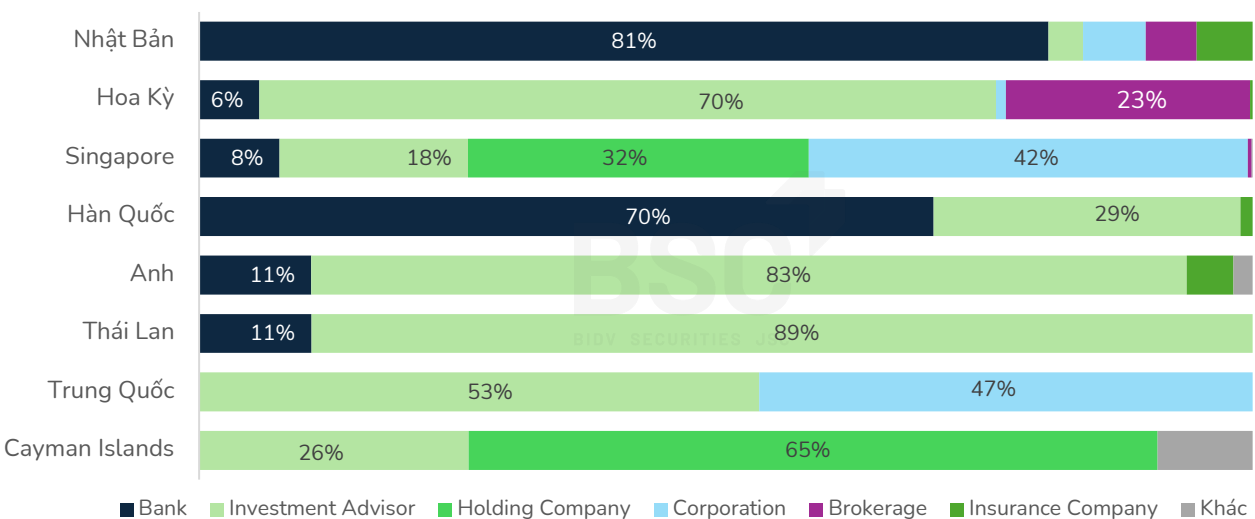
STT	Nhóm ngành cấp 2	MKC_Full (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_f (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_SOEs (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_Foreign (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Bất động sản	104.97	26.94%	39.24	27.32%	2.84	2.79%	4.88	10.60%
2	Ngân hàng	102.36	26.27%	46.68	32.50%	33.73	33.13%	17.92	38.93%
3	Thực phẩm và đồ uống	27.34	7.02%	10.27	7.15%	3.38	3.32%	6.59	14.31%
4	Dịch vụ tài chính	22.32	5.73%	10.72	7.47%	0.65	0.63%	3.13	6.81%
5	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.16	5.69%	5.17	3.60%	12.16	11.94%	1.34	2.90%
6	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.25	4.68%	2.51	1.74%	13.05	12.82%	1.07	2.33%
7	Tài nguyên Cơ bản	13.39	3.44%	5.60	3.90%	1.88	1.84%	1.86	4.03%
8	Du lịch và Giải trí	13.35	3.43%	3.17	2.21%	2.31	2.27%	0.61	1.33%
9	Viễn thông	12.70	3.26%	0.22	0.15%	11.47	11.27%	0.00	0.01%
10	Xây dựng và Vật liệu	10.92	2.80%	4.27	2.98%	2.21	2.17%	1.02	2.22%
11	Dầu khí	9.61	2.47%	1.59	1.11%	7.59	7.46%	0.52	1.14%
12	Hóa chất	9.30	2.39%	1.69	1.18%	7.05	6.92%	0.22	0.47%
13	Bán lẻ	6.22	1.60%	4.10	2.86%	0.16	0.16%	2.48	5.39%
14	Công nghệ Thông tin	5.39	1.38%	4.33	3.02%	0.29	0.28%	1.50	3.26%
15	Bảo hiểm	3.61	0.93%	0.47	0.33%	1.90	1.86%	1.19	2.58%
16	Hàng cá nhân & Gia dụng	3.11	0.80%	1.83	1.27%	0.41	0.40%	0.77	1.68%
17	Y tế	2.58	0.66%	0.95	0.66%	0.59	0.58%	0.71	1.53%
18	Ô tô và phụ tùng	1.33	0.34%	0.63	0.44%	0.11	0.10%	0.03	0.06%
19	Truyền thông	0.67	0.17%	0.19	0.13%	0.03	0.03%	0.19	0.42%
Tổng		389.60		143.63		101.81		46.04	

Khối ngoại nắm giữ theo quốc gia tại Top 50 cổ phiếu

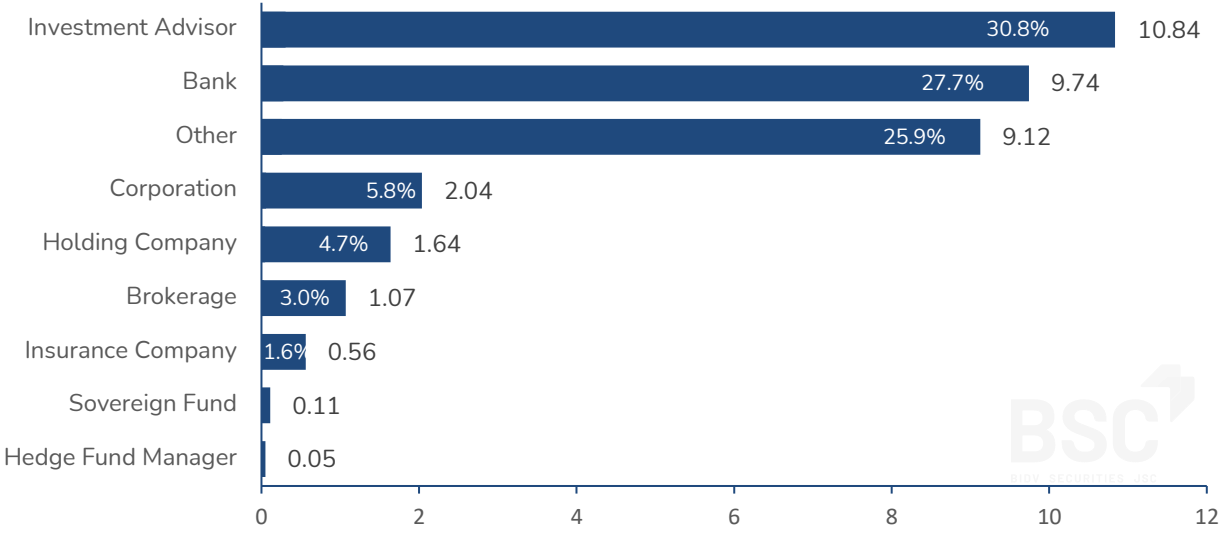
Hạng	Quốc gia/Vùng	Giá trị nắm giữ (tỷ USD)	% toàn bộ NĐTNN	% nhóm đã định danh	Lũy kế % (đã định danh)
1	Japan	7.87	22.4%	30.1%	30.1%
2	United States	2.94	8.4%	11.3%	41.4%
3	Singapore	2.47	7.0%	9.4%	50.8%
4	South Korea	2.31	6.6%	8.8%	59.6%
5	United Kingdom	2.26	6.4%	8.7%	68.3%
6	Thailand	1.84	5.2%	7.0%	75.3%
7	China	1.10	3.1%	4.2%	79.5%
8	Cayman Islands	1.05	3.0%	4.0%	83.6%
9	Finland	0.76	2.2%	2.9%	86.5%
10	Taiwan	0.72	2.0%	2.7%	89.2%
11	Netherlands	0.67	1.9%	2.5%	91.8%
12	Malaysia	0.49	1.4%	1.9%	93.6%
13	Norway	0.37	1.1%	1.4%	95.1%
14	Luxembourg	0.22	0.6%	0.9%	95.9%
15	Canada	0.18	0.5%	0.7%	96.6%
16	Switzerland	0.17	0.5%	0.7%	97.3%
17	France	0.17	0.5%	0.7%	97.9%
18	Ireland	0.16	0.5%	0.6%	98.5%
19	Hong Kong	0.10	0.3%	0.4%	98.9%
20	Bermuda	0.10	0.3%	0.4%	99.3%
21	Sweden	0.06	0.2%	0.2%	99.5%
22	New Zealand	0.04	0.1%	0.2%	99.7%
23	Italy	0.04	0.1%	0.1%	99.8%
24	Germany	0.02	0.1%	0.1%	99.9%
25	Liechtenstein	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
26	Australia	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
27	Belgium	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
28	Guernsey	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
29	Denmark	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
30	South Africa	-	0.0%	0.0%	100.0%
Other		9.03	25.7%	-	-
TỔNG		35.17	100%		

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam tại Top 50

Top 50: Loại hình đầu tư tại Top 08 quốc gia

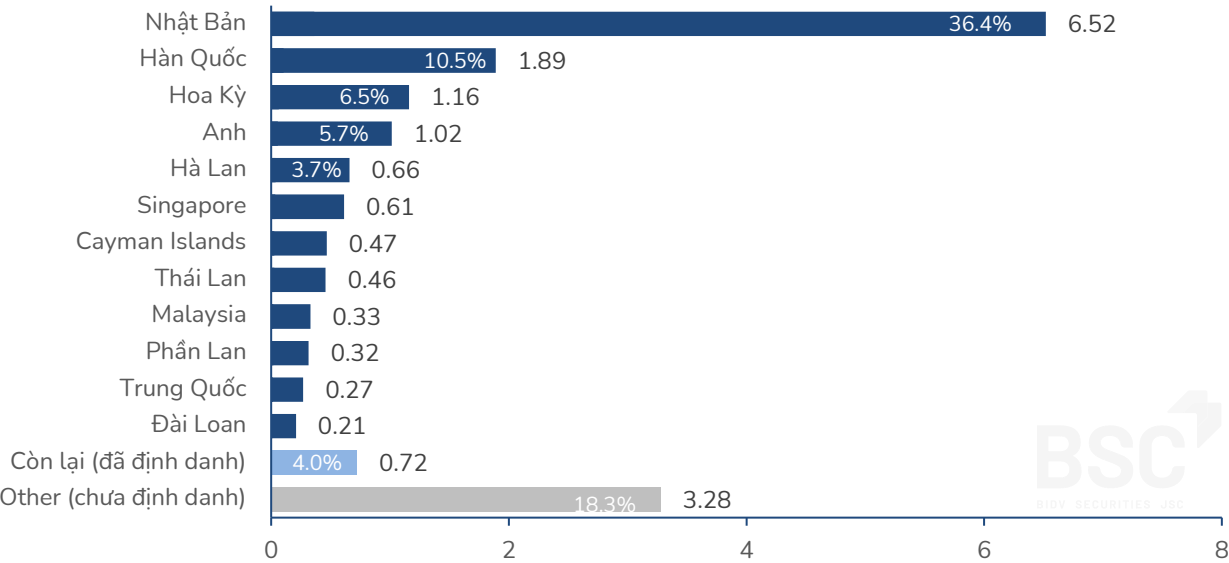


Top 50: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo loại hình sở hữu

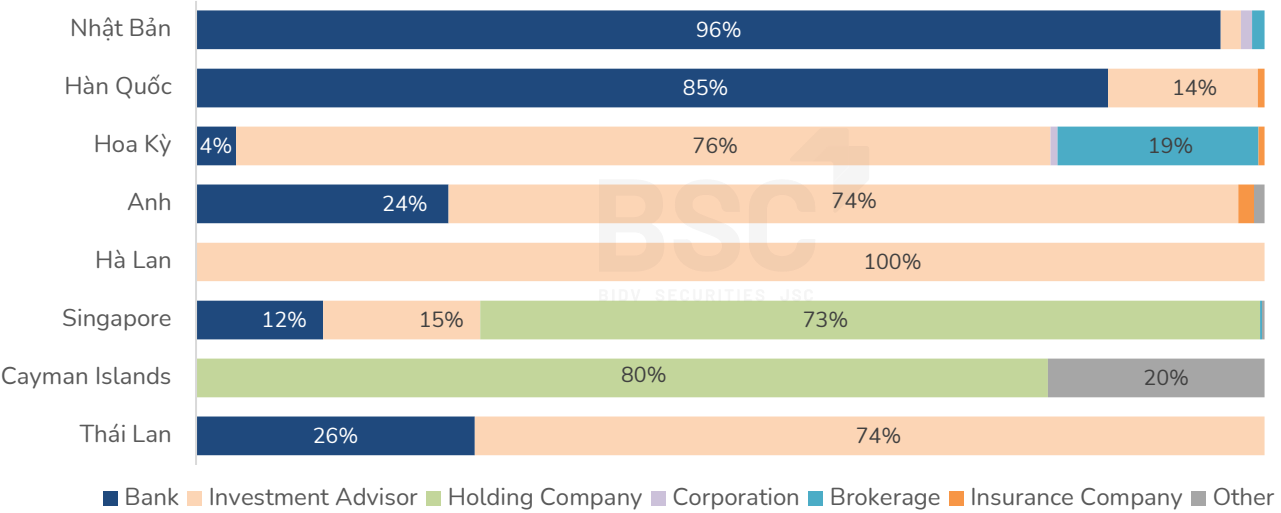


Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, BSC Reseach phân tích, tổng hợp theo dữ liệu tại ngày 09/06/2026

27 Ngân hàng: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia



27 Ngân hàng: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia





- Mức độ phát triển của nền kinh tế
- Sự ổn định về chính trị
- Quy mô và tính thanh khoản
- Hiệu quả vận hành của thị trường,
- Khả năng tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài,
- Khả năng lưu chuyển dòng vốn.

 Phân loại thị trường Việt Nam đang được xếp hạng

 Phân loại thị trường Việt Nam đạt mục tiêu

 Chuyển đổi nâng hạng

MSCI
75 Quốc gia



**FTSE RUSSELL**
An LSEG Business
78 Quốc gia

S&P Dow Jones Indices
A Division of **S&P Global**
80 Quốc gia

- A** Thị trường phát triển (Developed Market): **23**
Vốn hóa lớn, có độ mở cao, cơ quan quản lý làm tốt nhiệm vụ, mức thu nhập bình quân đầu người cao, các sản phẩm trên thị trường này có độ phức tạp cao, có sự luân chuyển.
- B** Thị trường mới nổi (Emerging Market): **24**
Có khả năng cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận, tính quy mô thanh khoản ở mức cao, quy định pháp lý chặt chẽ.
- C** Thị trường cận biên tiên tiến (Advanced Frontier Market): **05**
Nhóm thị trường các Frontier Market thể hiện các đặc điểm, khả năng tiếp cận thị trường phù hợp chặt chẽ với các đặc điểm của Developed Market (triển khai từ T06/2025)
- D** Thị trường cận biên (Frontier Market): **23**
Nhóm thị trường đã bắt đầu có tiếp cận vốn nước ngoài.

A Thị trường phát triển (Developed Market): **25**

B Thị trường mới nổi (Emerging Market): **23**

Thị trường mới nổi tiên tiến (Advanced Emerging): **10**

Thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging): **13**

C Thị trường cận biên (Frontier Market): **30**

A Thị trường phát triển (Developed BMI): **25**

B Thị trường mới nổi (Emerging BMI): **23**

C Thị trường cận biên (Frontier BMI): **32**

T09/2026 – bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng

Những phân loại trên chưa bao gồm phân loại thị trường độc lập

Nguồn: FTSE, MSCI, S&P Global CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

FTSE GEIS coverage and modularity

FTSE GLOBAL SMALL CAP

\$8.1 trillion net market cap
19,222 stocks

FTSE ALL-WORLD*

\$78.6 trillion net market cap
4,230 large & mid cap stocks

FTSE GLOBAL MICRO CAP

\$1.6 trillion net market cap
9,170 stocks

FTSE GLOBAL ALL CAP

\$86.7 trillion net market cap
10,113 large, mid & small cap stocks

FTSE DEVELOPED TOTAL CAP

\$79.1 trillion net market cap
11,106 large, mid, small & micro cap stocks

FTSE EMERGING TOTAL CAP

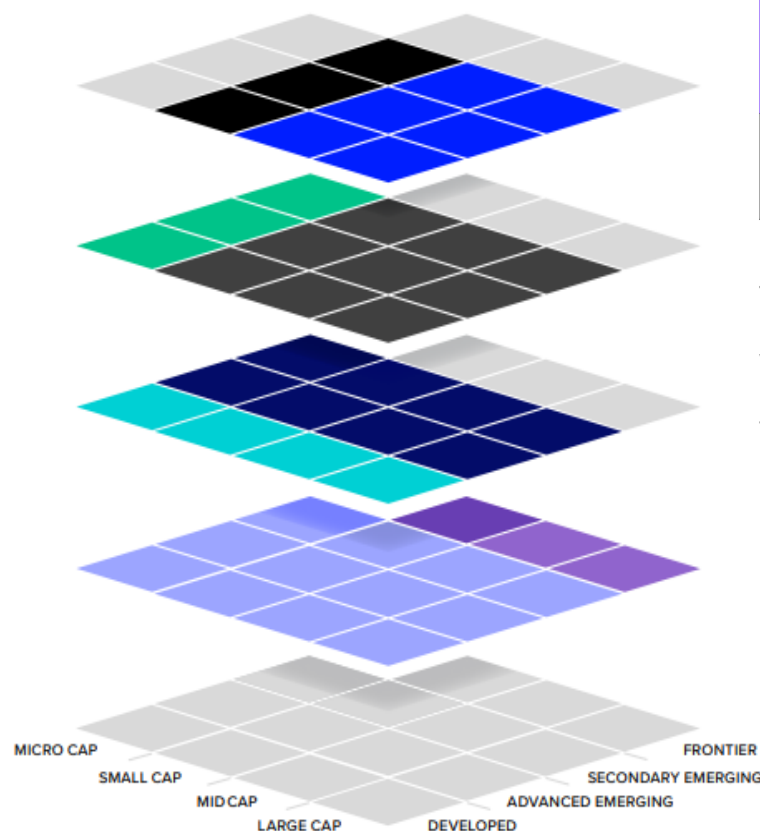
Advanced and Secondary
\$9.2 trillion net market cap
8,116 large, mid, small & micro cap stocks

FTSE FRONTIER*

\$104.3 billion net market cap
267 large, mid & small cap stocks

FTSE GLOBAL TOTAL CAP

\$88.3 trillion net market cap
19,222 large, mid, small & micro cap stocks



FTSE GEIS headline indices

	FTSE Global Total Cap	FTSE Global All Cap	FTSE All-World	FTSE Global Small Cap	FTSE Global Small/Micro Cap	FTSE Global Micro Cap
Included cap segments	Large, Mid, Small, Micro	Large, Mid and Small	Large and Mid	Small	Small and Micro	Micro
% of FTSE Global Total Cap Index	100%	98%	89%	9%	11%	2%
Net Mcap (USDt)	104.1	102.2	92.8	9.4	11.3	1.9
Number of constituents	19,349	10,190	4,263	5,927	15,086	9,159

FTSE GEIS

Data-driven classification at a granular level.

MARKET STATUS		SIZE		STYLE		SECTOR (ICB®)	
Developed	Advanced Emerging	Large	Mid	Growth	Value	Industries	Sectors
Secondary Emerging	Frontier	Small	Micro	Defensive	Dynamic	Supersectors	Subsectors

Source: FTSE Russell, data as of March 24, 2025 market open.

* The FTSE Frontier Index Series is maintained separately from FTSE GEIS.



Phân loại các bộ chỉ số đầu tư vốn cổ phần FTSE GEIS

FTSE global equity indices cover large, mid, small and micro-cap size segments

TARGET COVERAGE OF GLOBAL TOTAL MARKET CAP



FTSE All-World Index combines the large and mid components of FTSE GEIS to target coverage of approximately 90% of the global investable equity universe

FTSE Global Large Cap Index comprises the large cap stocks in the global investable equity universe

FTSE Global Mid Cap Index comprises the mid cap stocks in the global investable equity universe

FTSE Global Small Cap Index includes companies that represent approximately the smallest 10% of the total market cap of the global investable equity universe

FTSE Global Micro Cap Index extends target coverage of FTSE GEIS from 98% to over 99% of the global investable equity universe

FTSE Global Small/Micro Cap Index combines the FTSE Global Micro Cap and FTSE Global Small Cap Indices

FTSE Global Mid/Small Cap Index combines the FTSE Global Small Cap Index and the FTSE Global Mid Cap Index

FTSE Global All Cap Index combines the FTSE Global Small Cap Index with the FTSE All-World Index (large and mid cap) to target coverage of approximately 98% of the global investable equity universe

FTSE Global Total Cap Index combines the large, mid, small, and micro cap components of FTSE GEIS to provide the broadest global equity coverage available

Country/Market Breakdown

Country/Market	FTSE All-World			FTSE Developed			FTSE Emerging		
	No. of Cons	Net MCap (USDm)	Wgt %	No. of Cons	Net MCap (USDm)	Wgt %	No. of Cons	Net MCap (USDm)	Wgt %
Australia	103	1,515,032	1.65	103	1,515,032	1.84	-	-	-
Austria	8	61,434	0.07	8	61,434	0.07	-	-	-
Belgium	13	212,925	0.23	13	212,925	0.26	-	-	-
Brazil	70	387,036	0.42	-	-	-	70	387,036	4.11
Canada	78	2,638,598	2.88	78	2,638,598	3.21	-	-	-
Chile	20	54,037	0.06	-	-	-	20	54,037	0.57
China	1248	3,358,802	3.67	-	-	-	1248	3,358,802	35.67
Colombia	5	12,476	0.01	-	-	-	5	12,476	0.13
Czech Rep.	4	15,046	0.02	-	-	-	4	15,046	0.16
Denmark	17	365,834	0.40	17	365,834	0.45	-	-	-
Egypt	1	4,869	0.01	-	-	-	1	4,869	0.05
Finland	14	210,930	0.23	14	210,930	0.26	-	-	-
France	62	2,104,082	2.30	62	2,104,082	2.56	-	-	-
Germany	66	1,917,625	2.09	66	1,917,625	2.33	-	-	-
Greece	29	71,075	0.08	-	-	-	29	71,075	0.75
Hong Kong	67	463,774	0.51	67	463,774	0.56	-	-	-
Hungary	6	30,294	0.03	-	-	-	6	30,294	0.32
Iceland	8	7,830	0.01	-	-	-	8	7,830	0.08
India	270	1,731,809	1.89	-	-	-	270	1,731,809	18.39
Indonesia	39	112,255	0.12	-	-	-	39	112,255	1.19
Ireland	5	64,330	0.07	5	64,330	0.08	-	-	-
Israel	37	213,850	0.23	37	213,850	0.26	-	-	-
Italy	37	699,033	0.76	37	699,033	0.85	-	-	-
Japan	489	5,220,373	5.70	489	5,220,373	6.36	-	-	-
Korea	152	1,122,475	1.23	152	1,122,475	1.37	-	-	-
Kuwait	9	76,690	0.08	-	-	-	9	76,690	0.81
Malaysia	39	149,073	0.16	-	-	-	39	149,073	1.58
Mexico	37	213,530	0.23	-	-	-	37	213,530	2.27
Netherlands	28	930,901	1.02	28	930,901	1.13	-	-	-
New Zealand	12	49,899	0.05	12	49,899	0.06	-	-	-
Norway	15	118,886	0.13	15	118,886	0.14	-	-	-
Philippines	24	43,873	0.05	-	-	-	24	43,873	0.47
Poland	10	80,830	0.09	10	80,830	0.10	-	-	-
Portugal	5	40,798	0.04	5	40,798	0.05	-	-	-
Qatar	18	75,016	0.08	-	-	-	18	75,016	0.80
Romania	7	13,653	0.01	-	-	-	7	13,653	0.14
Saudi Arabia	70	357,156	0.39	-	-	-	70	357,156	3.79
Singapore	35	293,768	0.32	35	293,768	0.36	-	-	-
South Africa	41	366,790	0.40	-	-	-	41	366,790	3.90
Spain	23	717,141	0.78	23	717,141	0.87	-	-	-
Sweden	53	642,231	0.70	53	642,231	0.78	-	-	-
Switzerland	54	1,836,664	2.01	54	1,836,664	2.24	-	-	-
Taiwan	130	1,945,121	2.12	-	-	-	130	1,945,121	20.66
Thailand	44	134,169	0.15	-	-	-	44	134,169	1.42
Turkiye	115	85,699	0.09	-	-	-	115	85,699	0.91
UAE	37	170,331	0.19	-	-	-	37	170,331	1.81
UK	95	3,005,924	3.28	95	3,005,924	3.66	-	-	-
USA	505	57,803,024	62.92	505	57,803,024	70.14	-	-	-
Totals	4254	91,546,991	100.00	1983	82,130,360	100.00	2271	9,416,631	100.00

Nguồn: [FTSE](#), CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

Vietnam – Interim Update on Market Developments and Implementation Timeline

As part of the March 2026 FTSE Equity Country Classification interim review, the FTSE Russell Index Governance Board has assessed the latest developments in Vietnam's equity market ecosystem in relation to the planned reclassification of Vietnam from Frontier to Secondary Emerging market status in September 2026.

Progress on Global Broker Access

Since the September 2025 annual review, Vietnam has continued to advance the development of the Global Broker model. Circular 08/2026/TT-BTC formally establishes the model and introduces supporting enhancements to the non-prefunding (NPF) framework. Regulatory bodies, onshore and global brokers, custodians, and buy-side firms have aligned on the key operational components needed for implementation, with the remaining work focused on finalising bilateral agreements between global and local brokers. FTSE Russell notes that Vietnam has demonstrated sufficient progress ahead of the planned reclassification in September 2026.

Confirmation of Reclassification Timeline

The FTSE Russell Index Governance Board confirms that it is satisfied with the progress made towards implementing the global broker model, which is essential to support index replication, and therefore Vietnam remains scheduled for implementation from Frontier to Secondary Emerging market status effective Monday 21 September 2026.

Phased Implementation Approach

To support an orderly transition and accommodate local market capacity considerations, Vietnam's inclusion in FTSE Russell's global equity indices will be implemented in multiple tranches, beginning in September 2026 and concluding in 2027.

Further details, including index-level impacts, tranche mechanics and technical parameters, are published in a separate Vietnam Reclassification FAQ and Implementation Plan (see link: [Reclassification of Vietnam from Frontier to Secondary Emerging Market Status - FAQ](#)).

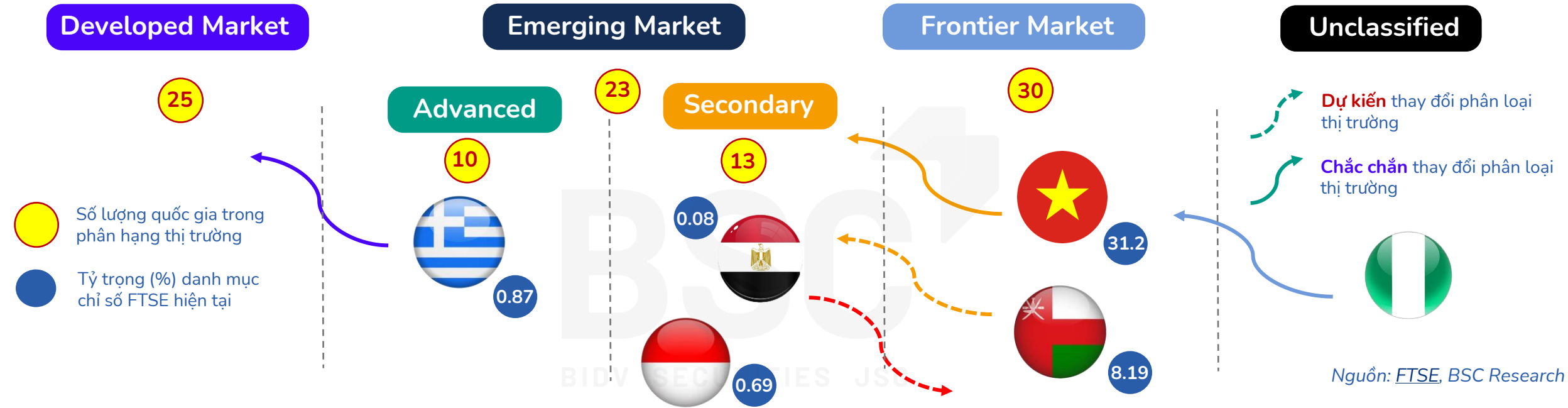
FTSE Equity Country Classification – Interim Review Announcement – April 2026

The table below shows the markets classified within the FTSE Equity Country Classification scheme as at 07 April 2026:

Developed	Advanced Emerging	Secondary Emerging	Frontier
Australia	Brazil	Chile	Bahrain
Austria	Czech Republic	China	Bangladesh
Belgium/Luxembourg	Greece*	Colombia	Botswana
Canada	Hungary	Egypt	Bulgaria
Denmark	Malaysia	Iceland	Côte d'Ivoire
Finland	Mexico	India	Croatia
France	South Africa	Indonesia	Cyprus
Germany	Taiwan	Kuwait	Estonia
Hong Kong	Thailand	Philippines	Ghana
Ireland	Turkiye	Qatar	Jordan
Israel		Romania	Kazakhstan
Italy		Saudi Arabia	Kenya
Japan		United Arab Emirates	Latvia
Netherlands			Lithuania
New Zealand			Malta
Norway			Mauritius
Poland			Mongolia
Portugal			Morocco
Singapore			Oman
South Korea			Pakistan
Spain			Palestine
Sweden			Peru
Switzerland			Republic of North Macedonia
UK			Serbia
USA			Slovak Republic
			Slovenia
			Sri Lanka
			Tanzania
			Tunisia
			Vietnam**

*Greece to be reclassified from Advanced Emerging to Developed market status, effective from Monday 21 September 2026.

**Vietnam to be reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status, effective from Monday 21 September 2026.



- Nhận xét đang chú ý đối với các Quốc gia có khả năng thay đổi phân hạng thị trường trong 2026:**
- Việt Nam, Hy Lạp và Nigeria** chính thức nâng hạng, quá trình chuyển đổi sẽ bắt đầu vào tháng 09/2026.
 - Nigeria:** Trước đó, quốc gia này đã bị hạ xuống bậc “Unclassified” vào T09/2023 liên quan đến vấn đề luân chuyển dòng vốn cho các NĐT tổ chức nước ngoài và khả năng thực thi trong vấn đề ngoại hối. FTSE Russell chính thức thông báo nâng hạng Nigeria lên trạng thái thị trường Cận biên (Frontier market), có hiệu lực từ khi mở cửa phiên giao dịch thứ Hai, ngày 21/09/2026.
 - Indonesia:** Trạng thái Secondary Emerging của Indonesia vẫn giữ nguyên. FTSE Russell chưa xem xét đưa Indonesia vào danh sách theo dõi và sẽ tiếp tục tham vấn ý kiến từ các bên liên quan trước kỳ đánh giá tháng 06/2026.

- Ai Cập:** Có khả năng bị hạ bậc thị trường từ Secondary Emerging xuống Frontier bởi nguyên nhân: không đáp ứng yêu cầu về số lượng chứng khoán tối thiểu đáp ứng các điều kiện của FTSE trong các bộ chỉ số đầu tư toàn cầu. Mặc dù dữ liệu cuối năm 2025 vẫn chưa đạt yêu cầu, nhưng các cải cách kinh tế gần đây và nỗ lực từ Sở Giao dịch Chứng khoán Ai Cập đã giúp cải thiện thanh khoản. FTSE sẽ tiếp tục đánh giá dựa trên dữ liệu chốt ngày 30/06/2026 và tiếp tục giữ Ai Cập trong Danh sách theo dõi để xem xét hạ bậc.
- Oman:** đáp ứng đủ 9 tiêu chí về chất lượng để đạt trạng thái thị trường Secondary Emerging, tuy nhiên, thị trường này vẫn chưa đạt yêu cầu tối thiểu về vốn hóa thị trường có thể đầu tư và số lượng chứng khoán (yêu cầu ít nhất 3 mã vốn hóa lớn/vừa và tổng cộng 5 mã thuộc các nhóm Large/Mid/Small Cap). FTSE Russell sẽ tiếp tục theo dõi và cung cấp bản cập nhật trong kỳ đánh giá thường niên vào tháng 09/2026.

Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.1 & 1.2)

32 cổ phiếu theo FAQ v1.1

(Danh sách được sàng lọc được dựa trên việc sàng lọc các cổ phiếu đang là thành phần của các chỉ số Watch-list)



23 cổ phiếu theo FAQ v1.2

(Danh sách cổ phiếu được đánh giá lại với tư cách KHÔNG phải là thành phần của các chỉ số Watch-list)

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Large
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	HSX	Large
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	HSX	Large
4	CTCP Vinhomes	VHM	HSX	Large
5	Tập đoàn Vingroup	VIC	HSX	Large
6	Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Mid
7	Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	SAB	HSX	Mid
8	FPT	FPT	HSX	Mid
9	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	HSX	Mid
10	Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
11	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	HSX	Small
12	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HSX	Small
13	CTCP Tasco	HUT	HNX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HSX	Small
15	Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp)	DIG	HSX	Small
16	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	EIB	HSX	Small
17	Tập đoàn Đất Xanh	DXG	HSX	Small
18	Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HSX	Small
19	Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
20	Chứng khoán VNDIRECT	VND	HSX	Small
21	Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	HSX	Small
22	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	HSX	Small
23	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
24	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
25	Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
26	Vincom Retail	VRE	HSX	Small
27	Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
28	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	HSX	Small
29	CTCP Điện lực Gelex	GEE	HSX	Small
30	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	HSX	Small
31	Tập đoàn KIDO	KDC	HSX	Small
32	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HSX	Small

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	HSX	Large
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VCB	HSX	Large
3	Tập đoàn Vingroup	VIC	HSX	Large
4	CTCP Vinhomes	VHM	HSX	Large
5	FPT	FPT	HSX	Mid
6	Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Mid
7	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	HSX	Small
8	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	HSX	Small
9	CTCP Điện lực Gelex	GEE	HSX	Small
10	Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HSX	Small
11	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HSX	Small
12	Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Small
13	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HSX	Small
15	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HSX	Small
16	Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
17	Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
18	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
19	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	HSX	Small
20	Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
21	Vincom Retail	VRE	HSX	Small
22	Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
23	Chứng khoán VND	VND	HSX	Small

Lưu ý: FTSE sử dụng dữ liệu ngày 31/12/2025 để ước lượng danh sách các cổ phiếu tại 02 phiên bản

FTSE cũng đã điều chỉnh tỷ trọng dự kiến của các cổ phiếu Việt Nam trong 04 bộ chỉ số chính, cụ thể:

- 1. FTSE Global All Cap (0.034%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.003%);
- 2. FTSE Emerging All Cap (0.329%) -> giảm 0.021%;
- 3. FTSE All-World (0.020%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.004%);
- 4. FTSE Emerging (0.192%) -> giảm 0.035%;

Lưu ý dữ liệu FTSE sử dụng tại ngày 31/03/2026 để ước tính tỷ trọng này

FTSE cũng đã công bố tỷ trọng dự kiến của các cổ phiếu Việt Nam trong 04 bộ chỉ số chính, cụ thể: (1) FTSE Global All Cap (0.037%); (2) FTSE Emerging All Cap (0.35%); (3) FTSE All-World (0.024%) và (4) FTSE Emerging (0.227%). FTSE sử dụng dữ liệu ngày 27/03/2026 để ước tính



FTSE Emerging Index

Country/Market Breakdown

Country/Market	No. of Cons	Net MCap (USDm)	Wgt %
Brazil	66	468,457	4.46
Chile	21	72,638	0.69
China	1278	2,940,523	27.97
Colombia	6	28,400	0.27
Czech Rep.	4	15,567	0.15
Egypt	2	8,601	0.08
Greece	30	91,836	0.87
Hungary	6	47,930	0.46
Iceland	7	7,139	0.07
India	279	1,697,348	16.15
Indonesia	36	72,694	0.69
Kuwait	8	70,583	0.67
Malaysia	38	165,498	1.57
Mexico	34	238,734	2.27
Philippines	23	46,271	0.44
Qatar	17	65,286	0.62
Romania	6	15,792	0.15
Saudi Arabia	64	330,152	3.14
South Africa	41	387,576	3.69
Taiwan	132	3,305,947	31.45
Thailand	44	164,909	1.57
Turkiye	115	102,455	0.97
UAE	34	168,741	1.61
Totals	2291	10,513,077	100.00

FTSE Frontier Index

Country/Market Breakdown

Country/Market	No. of Cons	Net MCap (USDm)	Wgt %
Bahrain	1	335	0.19
Bangladesh	41	5,797	3.35
Croatia	8	2,063	1.19
Estonia	6	1,189	0.69
Ivory Coast	7	2,162	1.25
Jordan	10	6,911	4.00
Kazakhstan	7	9,110	5.27
Kenya	11	8,659	5.01
Lithuania	4	1,080	0.62
Mongolia	1	108	0.06
Morocco	37	27,019	15.62
Occupied Palestinian Territory	1	182	0.11
Oman	15	14,171	8.19
Pakistan	58	16,776	9.70
Peru	8	11,605	6.71
Slovenia	5	5,794	3.35
Sri Lanka	19	2,618	1.51
Tunisia	9	1,941	1.12
United Republic Of Tanzania	1	1,380	0.80
Vietnam	126	54,090	31.27
Totals	375	172,992	100.00

Dữ liệu cập nhật vào 31/07/2026

Nguồn: FTSE, BSC Research tổng hợp